

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-PT.

Ngày: 09-6-2022.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nghĩa

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Ông Lê Văn Duy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thảo - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:**

Bà Nguyễn Phạm Tố Phong - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 24/2021/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số: 109/2021/HNGĐ-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Minh T, sinh năm 1978; cư trú tại số nhà xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị Tâm: Ông Võ Hồng N – Luật sư của văn phòng luật sư N – Đoàn luật sư tỉnh Bình Định; Địa chỉ: nn H, Tp Q, tỉnh Bình Định.

- *Bị đơn:* Anh Trần Ngọc Q, sinh năm 1976; cư trú tại số nhà xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh Quang - Ông Trần Công L – Luật sư của văn phòng luật sư C – Đoàn luật sư tỉnh Bình Định; Địa chỉ: vv Mai Xuân T, Tp Q, Bình Định, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ: Ông Phan Xuân V – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 04/GUQ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022), vắng mặt.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải và thương mại T (Công ty TNHH VT và TM T).

Địa chỉ: số nhà xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH VT và TM T: Ông Trần Ngọc Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B, có mặt – Giám đốc Công ty TNHH VT và TM Thiên Phú Q đại diện theo pháp luật, có mặt.

3. Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam.

Địa chỉ: yy, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1981 – Giám đốc Phòng giao dịch P thuộc Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh P đại diện theo ủy quyền (Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 2077/QĐ-.... ngày 18/11/2020), có mặt.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn H.

Địa chỉ: Khu phố D, phường H, thị xã H, Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH H: Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1992; địa chỉ thôn L, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định – Giám đốc Công ty TNHH H, có mặt.

5. Ông Trương Quang K, sinh năm 1952, có mặt

6. Chị Trương Thị Thanh T, sinh năm 1984, có mặt.

7. Chị Trương Thị Kim D, sinh năm 1988, vắng mặt.

Đồng trú tại: xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B.

8. Anh Trương Đức T, sinh năm 1981; cư trú tại , thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trương Thị Kim D, anh Trương Đức T: Ông Trương Quang K (Văn bản ủy quyền ngày 04/3/2022), có mặt.

9. Bà Đinh Thị Đ, sinh năm 1953; cư trú tại số nhà aa, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Định, có mặt.

10. Bà Phạm Thị Hồng H, sinh năm 1968; cư trú tại số nhà cc, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Định, có mặt.

11. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1966; cư trú tại số nhà mm, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Định, có mặt.

12. Ông Lê Thanh T, sinh năm 1970; cư trú tại số nhà đ thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

13. Bà Lương Thị N, sinh năm 1959; cư trú tại huyện P, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

14. Ông Đoàn Hữu P, sinh năm 1970; cư trú tại huyện P, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

15. Ông Phan Văn H, sinh năm 1977; cư trú tại huyện P, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

16. Ông Lương S, sinh năm 1958; cư trú tại số nhà vv, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

17. Ông Vũ Văn L, sinh năm 1976; cư trú tại: ff, thành phố V, tỉnh B, vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Trương Thị Minh T; Bị đơn anh Trần Ngọc Q; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng H; Bà Phạm Thị C; Công ty trách nhiệm hữu hạn H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trương Thị Minh T trình bày:**

Chị và anh Trần Ngọc Q tìm hiểu nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, tỉnh B vào ngày 14 tháng 4 năm 1999. Trước khi kết hôn, chị và anh Q có tìm hiểu rồi tự nguyện đăng ký kết hôn chứ không ai éo buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quang điểm sống; anh Trần Ngọc Q thường xuyên chửi bới, đánh đập, đe dọa giết chị; anh Q quan hệ bất chính với người phụ khác và thường xuyên đánh bạc điều này ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế gia đình và sự phát triển bình thường của các con. Anh Trần Ngọc Q sống không có trách nhiệm với gia đình dẫn đến cuộc sống của chị luôn bị áp lực về tinh thần lẫn vật

chất. Vào tháng 4 năm 2019, anh Q có hành động đánh đập, bóp cổ của chị dẫn đến hậu quả chị bị thương tích nhưng anh Q còn đe dọa dùng xăng đốt chị. Mâu thuẫn giữa chị và anh Trần Ngọc Q ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Ngọc Q.

Vợ chồng của chị có 03 người con chung là Trần Ngọc M, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2000; cháu Trần Yên N, sinh ngày 15 tháng 11 năm 2007; cháu Trần Phú S, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2012. Nếu Tòa án cho vợ chồng chị ly hôn, chị yêu cầu giao con chung là cháu Trần Yên N và cháu Trần Phú S cho chị trực tiếp nuôi dưỡng; chị không yêu cầu anh Trần Ngọc Q cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung là Trần Ngọc M đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng chị gồm quyền sử dụng thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71, diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và quyền sở hữu ngôi nhà một trệt, một lầu xây dựng năm 2005 trên thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71, tại địa chỉ số nhà xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B; xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-100.36, rơ móc 77R-013.72; xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-072.87, rơ móc 77R-005.78. Chị yêu cầu nhận bằng hiện vật là ngôi nhà, thửa đất và xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-100.36, rơ móc 77R-013.72. Vào năm 2005, chị nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng diện tích thửa đất trên; anh Q có lỗi dẫn đến vợ chồng ly hôn nên chị yêu cầu chia cho chị được nhận tài sản quyền sử dụng đất trên phần nhiều hơn so với anh Q. Đối với diện tích 58,8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác thuộc quyền sử dụng của cha đẻ của chị là ông Trương Quang K, vì diện tích đất này chị mượn để xây dựng nhà kho chứa hàng. Nay chị đồng ý trả lại diện tích đất thừa nhiều hơn so với diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở cho ông Trương Quang K theo quy định.

Anh Trần Ngọc Q đã bán chiếc xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-051.67, rơ móc 77R-014.66; chiếc xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-010.43, rơ móc 77R-000.79 với tổng cộng số tiền là 1.470.000.000 đồng. Sau khi bán hai chiếc xe ô tô tải trên, vợ chồng chị đã chi phí trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân P số tiền 550.000.000 đồng, trả cho bà Phạm Thị C số tiền 220.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 85.000.000 đồng, trả cho Ngân hàng B số tiền 120.000.000 đồng, trả cho ông Lê Thanh T số tiền 200.000.000 đồng, hiện nay còn lại số tiền 295.000.000 đồng anh Q đang quản lý. Chị không tranh chấp gì đối với các hợp đồng mua bán hai xe ô tô tải trên; chị đồng ý công nhận hợp đồng, giao các xe ô tô đã bán cho ông Vũ Văn L sở hữu. Nay chị yêu cầu chia cho chị và anh Q mỗi người được quyền sở hữu ½ số tiền 295.000.000 đồng. Chị yêu cầu anh Q thanh toán lại cho chị số tiền 300.000.000 đồng từ thu nhập kinh doanh vận tải xe ô tô từ khi chị khởi kiện ly hôn đến nay. Hiện nay chị không quản lý số tiền 40.000.000 đồng và 26,5 chỉ vàng 18k nên chị không đồng ý với yêu cầu phân tố của anh Q.

Chị yêu cầu bà Phạm Thị Hồng H có nghĩa vụ trả lại cho chị Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 310392,

sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02804 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 02 tháng 02 năm 2012.

Chị yêu cầu anh Trần Ngọc Q cùng với chị mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh Trương Đức T số tiền 130.000.000 đồng; trả cho bà Đinh Thị Đ số tiền 200.000.000 đồng; trả cho Ngân hàng B số tiền 101.528.825 đồng vay gốc, tiền lãi, phí; trả cho bà Lương Thị N số tiền 29.000.000 đồng; trả cho ông Đoàn Hữu P số tiền 20.000.000 đồng; trả cho ông Lê Thanh T số tiền 32.000.000 đồng; trả cho ông Phan Văn H số tiền 18.500.000 đồng.

Ngoài ra chị và anh Trần Ngọc Q không còn phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản đối với ai khác. Ngoài ra chị không yêu cầu gì thêm.

**Tại lời khai, tại đơn yêu cầu phản tố và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Ngọc Q trình bày:**

Anh thống nhất về thời gian và điều kiện kết hôn của vợ chồng như chị Trương Thị Minh T trình bày. Trong thời gian chung sống vợ chồng của anh có xảy ra mâu thuẫn kinh cãi với nhau nhưng anh không có đánh đập chị T; anh không đánh bạc và cũng không có quan hệ ngoại tình với người khác. Sự việc mâu thuẫn của vợ chồng anh được hai bên gia đình hòa giải nhưng chị T vẫn yêu cầu ly hôn. Nay vợ chồng của anh không còn tình cảm gì với nhau, không thể nào hàn gắn tình cảm vợ chồng nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Vợ chồng của anh có 03 người con chung như anh chị T trình bày là đúng. Nếu Tòa án cho vợ chồng anh ly hôn, anh yêu cầu giao con chung là cháu Trần Yên N, cháu Trần Phú S cho anh trực tiếp nuôi dưỡng; anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung là anh Trần Ngọc M đã thành niên nên anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh thống nhất vợ chồng anh có các tài sản chung như chị T đã trình bày. Anh thừa nhận nguồn gốc thửa đất của gia đình anh Tâm tặng cho nhưng vào năm 2002 anh lĩnh thưởng tiền trúng số kiến thiết giải đặc biệt, vợ chồng ông dùng số tiền này mua xe tải đầu kéo và xây dựng ngôi nhà. Nay, anh yêu cầu chia mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng  $\frac{1}{2}$  tài sản chung trên; anh yêu cầu nhận bằng hiện vật tất cả các tài sản chung trên.

Ngoài ra anh yêu cầu chia tài sản chung số tiền 40.000.000 đồng và 26,5 chỉ vàng 18k, trong đó một sợi dây chuyền có mặt trọng lượng 20 chỉ, 01 chiếc nhẫn trọng lượng 6,5 chỉ theo quy định của pháp luật; hiện nay chị T đang quản lý số tài sản chung trên.

Vợ chồng anh bán chiếc xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-051.67, rơ móc 77R-014.66 và chiếc xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-010.43, rơ móc 77R- 000.79 cho ông Vũ Văn L với tổng cộng số tiền là 1.470.000.000 đồng. Sau khi bán hai xe ô

tô tải trên, vợ chồng anh đã trả nợ và chi phí hết số tiền trên, cụ thể trả cho Công ty TNHH dịch vụ vận tải K số tiền 200.000.000 đồng, trả cho bà Phạm Thị Hồng H số tiền 250.000.000 đồng, trả cho ông Lê Thanh T số tiền 220.000.000 đồng, trả cho Phan Văn T số tiền 100.000.000 đồng, giao cho bà T số tiền 85.000.000 đồng để trả cho bà Nguyễn Thị Kim L và mua xe mô tô, trả cho Ngân hàng B số tiền gốc và lãi 195.000.000 đồng, chi phí mua tài sản trong gia đình số tiền 100.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 250.000.000 đồng, còn lại 70.000.000 đồng vợ chồng anh đã chi tiêu hết. Anh không tranh chấp gì đối với các hợp đồng mua bán hai xe ô tô trên; anh đồng ý công nhận hợp đồng, giao các xe ô tô đã bán cho ông Vũ Văn L sở hữu. Ngoài ra anh không yêu cầu chia tài sản chung nào khác.

Anh đồng ý cùng với chị Trương Thị Minh T có nghĩa vụ trả cho anh Trương Đức T số tiền 130.000.000 đồng; trả cho bà Đinh Thị Đ số tiền 200.000.000 đồng; trả cho Ngân hàng B số tiền 101.528.825 vay gốc, lãi, phí; trả cho bà Lương Thị N số tiền 29.000.000 đồng; trả cho ông Đoàn Hữu P tiền 20.000.000 đồng; trả cho ông Lê Thanh T số tiền 32.000.000 đồng; trả cho ông Phan Văn H số tiền 18.500.000 đồng. Ngoài ra ông yêu cầu bà Trương Thị Minh T cùng với ông có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Hồng H số tiền 550.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định; trả cho Công ty TNHH H số tiền 605.000.000 đồng; trả cho ông Lương S số tiền 700.000.000 đồng; trả cho bà Phạm Thị C số tiền 300.000.000 đồng; trả cho bà Trần Thị T số tiền 100.000.000 đồng. Ngoài ra anh và chị Trương Thị Minh T không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản đối với ai khác. Ngoài ra anh không yêu cầu gì thêm.

- Tại lời khai và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Quang K, anh Trương Đức T, chị Trương Thị Thanh T, chị Trương Thị Kim D thống nhất trình bày: Ông Trương Quang K yêu cầu ông Q, bà T tháo dỡ công trình xây dựng trên thửa đất số 23, tờ bản đồ số 71; địa chỉ xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B để trả lại cho ông K sử dụng diện tích 58,8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác. Ngoài ra ông K, anh T, chị T, chị D không yêu cầu gì thêm.

- Tại lời khai và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Đức T trình bày: Anh yêu cầu vợ chồng anh Q, chị T có nghĩa vụ trả cho anh số tiền vay gốc còn nợ 130.000.000 đồng. Ngoài ra anh không yêu cầu gì thêm.

- Tại lời khai và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L là người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam trình bày: Ngân hàng B yêu cầu anh Q, chị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng B số tiền 101.528.825 đồng vay gốc, tiền lãi, phí tính đến ngày 28/02/2021. Trường hợp ông Q, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền trên cho Ngân hàng B thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-100.36, rơ móc 77R-013.72 mà anh Q, chị T đã thế chấp. Ngoài ra Ngân hàng B không yêu cầu gì thêm.

- Tại lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Đ trình bày: Bà yêu cầu vợ chồng anh Q, chị T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay gốc còn nợ 200.000.000 đồng. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

- Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H vắng mặt nhưng tại lời khai ông Phan Văn H trình bày: Ông yêu cầu vợ chồng anh Q, chị T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền mua lớp xe ô tô còn nợ 18.500.000 đồng. Ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

- Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Hữu P vắng mặt nhưng tại lời khai ông Đoàn Hữu P trình bày: Ông yêu cầu vợ chồng anh Q, chị T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền mua lớp xe ô tô còn nợ 20.000.000 đồng. Ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

- Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T vắng mặt nhưng tại lời khai ông Lê Thanh T trình bày: Ông yêu cầu vợ chồng anh Q, chị T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền mua lớp xe ô tô còn nợ 32.000.000 đồng. Ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

- Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị N vắng mặt nhưng tại lời khai bà Lương Thị N trình bày: Bà yêu cầu vợ chồng anh Q, chị T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền mua dầu DO còn nợ 29.000.000 đồng. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

- Tại lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Công T là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH H trình bày: Vào tháng 8 năm 2017, anh Trần Ngọc Q có mua dầu DO 0,05S của Công ty TNHH H để kinh doanh vận tải hàng hóa xe ô tô tải đầu kéo. Đến ngày 06 tháng 8 năm 2019, ông Trần Ngọc Q còn nợ của Công ty TNHH H số tiền 605.000.000 đồng. Nay Công ty TNHH H yêu cầu chị T, anh Q có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H số tiền 605.000.000 đồng. Ngoài ra Công ty TNHH H không yêu cầu gì thêm.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng H vắng mặt nhưng tại lời khai bà Phạm Thị Hồng H trình bày: Bà yêu cầu vợ chồng anh Q, chị T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền còn nợ 550.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi theo lãi suất do nhà nước quy định từ khi vay tiền đến khi Tòa án xét xử vụ án. Sau khi vợ chồng ông Q, bà T trả số tiền trên cho bà thì bà đồng ý trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 310392, số vào sổ cấp GCN CH02804 do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định cấp ngày 02 tháng 02 năm 2012 cho vợ chồng anh Q, chị T. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C vắng mặt nhưng tại lời khai bà Phạm Thị C trình bày: Bà yêu cầu vợ

chồng anh Q, chị T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay gốc còn nợ 300.000.000 đồng. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương S vắng mặt nhưng tại lời khai ông Lương S trình bày: Ông yêu cầu vợ chồng anh Q, chị T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền vay gốc còn nợ 700.000.000 đồng. Ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn L vắng mặt nhưng tại lời khai ông Vũ Văn L trình bày: Vào tháng 02 năm 2019, ông có mua chiếc xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát 77C-01043, rơ moóc 77R- 000.79 với số tiền 660.000.000 đồng; hai bên đã hoàn thành xong. Đến ngày 04 tháng 3 năm 2019, ông tiếp tục mua xe ô tô tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-051.67, rơ moóc 77R-014.66 với số tiền 810.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sở hữu cho ông. Nay ông yêu cầu công nhận quyền sở hữu xe ô tô tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-051.67, rơ moóc 77R-014.66 cho ông. Ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 109/2021/HNGĐ-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 123, 129, 430, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 33, 37, 51, 56, 59, 60, 62, 63,64, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 167, Điều 188; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị Minh T được ly hôn với anh Trần Ngọc Q.

2. Về con chung:

2.1. Chị Trương Thị Minh T và anh Trần Ngọc Q thống nhất có 03 người con chung là anh Trần Ngọc M, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2000; cháu Trần Yến N, sinh ngày 15 tháng 11 năm 2007; cháu Trần Phú S, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2012.

2.2. Giao cháu Trần Yến N và cháu Trần Phú S cho chị Trương Thị Minh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; hiện nay chị Trương Thị Minh T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Yến N và cháu Trần Phú S. Đối với con chung là anh Trần Ngọc M đã thành niên nên chị Trương Thị Minh T và anh Trần Ngọc Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Anh Trần Ngọc Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng anh Q không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh



hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T. Khi cần thiết chị T và anh Trần Ngọc Q đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

### 3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định tài sản chung của chị Trương Thị Minh T và anh Trần Ngọc Q gồm quyền sở hữu ngôi nhà một trệt, một lầu xây dựng năm 2005 trên thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71 và quyền sử dụng thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71, diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị tại địa chỉ số nhà xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B, tỉnh đã được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 310392, sổ vào sổ cấp GCN CH02804 do cấp ngày 02 tháng 02 năm 2012; xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-100.36, rơ móc 77R-013.72; xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-072.87, rơ móc 77R-005.78.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Minh T về việc yêu cầu chia đôi số tiền lợi nhuận từ kinh doanh vận tải từ khi chị yêu cầu ly hôn đến nay với số tiền 600.000.000 đồng và yêu cầu chia số tiền 295.000.000 đồng vì không có căn cứ.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Ngọc Q về việc yêu cầu chia tài sản chung số tiền 40.000.000 đồng và 26,5 chỉ vàng 18k vì không có căn cứ.

3.4. Xác định diện tích 58.8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71, tại địa chỉ xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B thuộc quyền sử dụng của ông Trương Quang K.

3.5. Giao cho chị Trương Thị Minh T được trọn quyền sử dụng thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71, diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị và 49,2m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác tại địa chỉ số nhà xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B và được trọn quyền sở hữu ngôi nhà một trệt, một lầu xây dựng trên thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71; hiện nay chị Trương Thị Minh T đang quản lý các tài sản trên (Có sơ đồ kỹ thuật thửa đất kèm theo).

3.6. Anh Trần Ngọc Q được quyền lưu cư trong ngôi nhà trên trong thời hạn 06 (Sáu) tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân giữa chị Trương Thị Minh T và anh Trần Ngọc Q chấm dứt.

3.7. Buộc chị Trương Thị Minh T có nghĩa vụ tháo dỡ mái hiên phía sau nhà chính có kết cấu tường xây gạch, mái lợp tole để trả lại cho ông Trương Quang K diện tích 9,6m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 71, địa chỉ xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B

3.8. Buộc chị Trương Thị Minh T có nghĩa vụ trả lại cho ông Trương Quang K số tiền 3.640.800 đồng (Ba triệu sáu trăm bốn chục nghìn tám trăm đồng) giá trị 49,2m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác.

3.9. Giao cho anh Trần Ngọc Q được trọn quyền sở hữu xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-100.36, rơ móc 77R-013.72; xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-072.87, rơ móc 77R-005.78; hiện nay anh Trần Ngọc Q đang quản lý các tài sản trên.

3.10. Buộc chị Trương Thị Minh T có nghĩa vụ trả cho anh Trương Đức T số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba chục triệu đồng) vay gốc.

3.11. Buộc chị Trương Thị Minh T có nghĩa vụ trả cho bà Đinh Thị Đ số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) vay gốc.

3.12. Buộc anh Trần Ngọc Quang có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam số tiền 101.528.825 đồng (Một trăm lẻ một triệu năm trăm hai mươi tám nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng), trong đó số tiền 100.750.000 đồng (Một trăm triệu bảy trăm năm chục nghìn đồng) vay gốc, 569.502 đồng (Năm trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm lẻ hai đồng) tiền lãi, 209.323 đồng (Hai trăm lẻ chín nghìn ba trăm hai mươi ba đồng) phí .

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 02 tháng 3 năm 2021) ông Trần Ngọc Quang phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2852738/HĐTD ngày 05 tháng 7 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng số 01/2015/2852738/HĐTD ngày 04 tháng 9 năm 2015 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong các Hợp đồng tín dụng trên các bên có thỏa thuận điều chỉnh lãi suất cho vay thì anh Trần Ngọc Q phải tiếp tục thanh toán lãi suất cho Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam theo quyết định của bản án này cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam.

Trường hợp anh Trần Ngọc Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, xử lý tài sản thế chấp xe đầu kéo biển kiểm soát 77C-100.36, sơ mi rơ móc biển số 77R-013.72 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/2852738/HĐTD ngày 04 tháng 9 năm 2015 để bảo đảm thu hồi số tiền mà anh Trần Ngọc Q còn nợ của Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam.

3.13. Buộc Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Ngọc Q 01 giấy chứng nhận đăng ký xe đầu kéo biển số đăng ký 77C-051.67, giấy chứng nhận đăng ký rơ móc, sơ mi rơ móc biển số đăng ký 77R-014.66.

3.14. Buộc anh Trần Ngọc Q có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản chung cho chị Trương Thị Minh T với số tiền 607.729.748 đồng (Sáu trăm lẻ bảy triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi tám đồng).

3.15. Buộc anh Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Huy T số tiền 605.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) vay gốc.

3.16. Buộc anh Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Hồng H số tiền 648.015.500 đồng (Sáu trăm bốn mươi tám triệu không trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng), trong đó 550.000.000 đồng (Năm trăm năm chục triệu đồng) vay gốc và 98.015.500 đồng (Chín mươi tám triệu không trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng) tiền lãi.

3.17. Buộc anh Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị C số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) vay gốc.

3.18. Buộc anh Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho ông Lương S số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) vay gốc.

3.19. Buộc anh Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho bà Lương Thị N số tiền 29.000.000 đồng (Hai mươi chín triệu đồng) mua tài sản.

3.20. Buộc ông Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho ông Đoàn Hữu P số tiền 20.000.000 đồng (Hai chục triệu đồng) mua tài sản.

3.21. Buộc anh Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh T số tiền 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng) mua tài sản.

3.22. Buộc anh Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn H số tiền 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm đồng).

3.23. Buộc bà Phạm Thị Hồng H có nghĩa vụ trả lại cho chị Trương Thị Minh T 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 310392, số vào sổ cấp GCN CH02804 do Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ cấp ngày 02 tháng 02 năm 2012.

3.24. Công nhận hợp đồng mua bán tài sản xe ô tô tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-051.67, rơ móc 77R-014.66 ngày 20 tháng 3 năm 2019 giữa ông Vũ Văn Long và anh Trần Ngọc Q. Giao cho ông Vũ Văn L được quyền sở hữu xe ô tô tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-051.67, rơ móc 77R-014.66.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá, tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/3/2021, nguyên đơn chị Trương Thị Minh T kháng cáo: Chị chỉ thanh toán lại cho anh Trần Ngọc Q 1/3 giá trị tài sản chung là thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71, diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở và quyền sở hữu ngôi nhà một trệt, một lầu xây dựng năm 2005 trên thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71, tại địa chỉ số nhà xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B; chị yêu cầu giao xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-100.36, rơ móc 77R-013.72 cho chị sở hữu, giao xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-072.87, rơ móc 77R-005.78 cho anh Trần Ngọc Q sở hữu; chị yêu cầu tiếp tục giao

con chung là cháu Trần Phú S cho chị trực tiếp nuôi dưỡng; Chị yêu cầu chia cho chị và anh Trần Ngọc Q mỗi người được quyền sở hữu  $\frac{1}{2}$  số tiền 295.000.000 đồng và chia số tiền 600.000.000 đồng từ thu nhập kinh doanh vận tải xe ô tô.

Ngày 11/3/2021 và ngày 15/11/2021, bị đơn anh Trần Ngọc Q kháng cáo và kháng cáo bổ sung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết giao 02 con chung là cháu Trần Yên N và cháu Trần Phú S cho anh trực tiếp nuôi dưỡng; yêu cầu định giá lại tài sản chung là thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71, diện tích 134,3m<sup>2</sup> và quyền sở hữu ngôi nhà một trệt, một lầu xây dựng năm 2005 trên thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71, tại địa chỉ số nhà xxx đường C, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh B; yêu cầu xác định tài sản chung của anh và chị Tâm là thửa đất số 85, tờ bản đồ số 71, diện tích 134,3m<sup>2</sup> chứ không phải diện tích 100m<sup>2</sup> đất, anh không đồng ý trả lại cho ông Trương Quang K diện tích 34,3m<sup>2</sup> đất; Anh Q yêu cầu chia tài sản chung số tiền 40.000.000 đồng và 26,5 chỉ vàng 18k; Năm 2017 và năm 2018 anh Q đưa chị T cất giữ số tiền 1.779.000.000đ nên anh Q yêu cầu làm rõ số tiền này để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh; Anh Q yêu cầu chị T cùng với anh có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng B số tiền 101.528.825 vay gốc, lãi, phí, trả cho Công ty TNHH H số tiền 605.000.000 đồng, trả cho bà Phạm Thị Hồng H số tiền 550.000.000 đồng vay gốc và 98.015.500 đồng tiền lãi, trả cho bà Phạm Thị C số tiền 300.000.000 đồng vay gốc, trả cho ông Lương S số tiền 700.000.000 đồng vay gốc, trả cho bà Lương Thị N số tiền 29.000.000 đồng, trả cho ông Đoàn Hữu P tiền 20.000.000 đồng, trả cho ông Lê Thanh T số tiền 32.000.000 đồng, trả cho ông Phan Văn H số tiền 18.500.000 đồng.

- Ngày 16/3/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc chị Trương Thị Minh T và anh Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 550.000.000 đồng vay gốc và 98.015.500 đồng tiền lãi.

- Ngày 16/3/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc chị Trương Thị Minh T và anh Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng vay gốc.

- Ngày 16/3/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH H do người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Công T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc chị Trương Thị Minh T và anh Trần Ngọc Q có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H số tiền 605.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trương Thị Minh T, bị đơn anh Trần Ngọc Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng H, bà Phạm Thị C, đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn –Luật sư ông Võ Hồng N: Về ly hôn và con chung đề nghị HĐXX giải quyết xong để các cháu ổn định việc học tập. Về tài sản chung Công ty TNHH Dịch vụ vận tải K (gọi tắt là

Công ty K) đã có văn bản xác nhận vào ngày 30/5/2022 là Công ty K không còn liên quan gì đến anh Q, chị T vì anh Q, chị T đã tất toán xong với Công ty K và với ngân hàng nên K mới chuyển tài sản cho anh Q, chị T.

Phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – Luật sư ông Trần Công L: Về ly hôn anh Q, chị T đã thuận tình ly hôn; Về con chung anh Q yêu cầu nuôi cháu Trần Phú S, cháu S cũng có văn bản yêu cầu được ở với anh Q; Về tài sản chung Công ty TNHH Dịch vụ vận tải K xác nhận anh Q, chị T góp 2 xe vào Công ty K từ năm 2011. Ngoài 2 xe này, anh Q, chị T còn 2 xe hoạt động bên ngoài. Có vướng mắc và liên quan đến Công ty TNHH Dịch vụ vận tải K từ việc vay, trả nợ ngân hàng cũng như trách nhiệm trả nợ tiền xăng dầu của Công ty TNHH H đối với 2 chiếc xe góp vốn vào Công ty K nhưng cấp sơ thẩm không đưa Công ty TNHH K vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Công ty TNHH VT và TM T có 2 thành viên, công ty chưa giải quyết dứt điểm về tài sản là 2 xe ô tô tải góp vốn của công ty mà chia tài sản là 2 xe ô tô tải của công ty là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, anh Q, chị T đều xuất trình chứng cứ mới là Giấy xác nhận thành viên góp tài sản vào công ty TNHH dịch vụ vận tải K và đơn xác nhận góp vốn ngày 25/9/2017 của Giám đốc công ty TNHH dịch vụ vận tải K (Giám đốc bà Phạm Thị Thu H). Trong các chứng cứ trên thể hiện anh Q, chị T đã đưa 02 chiếc xe đầu kéo: xe Biển số 77C 01043-77R 00079 và xe biển số 77C 07287-77R00578 góp vốn với giá trị 100% tài sản nêu trên. Đồng thời Công ty TNHH dịch vụ vận tải K đã thay mặt 2 thành viên góp vốn đứng ra vay tại ngân hàng C chi nhánh P tại thời điểm ngày 25/9/2017 với số tiền là 713.5000.000 đồng (bảy trăm mười ba triệu năm trăm nghìn đồng). Đồng thời Giấy xác nhận thành viên góp vốn vào công ty TNHH dịch vụ vận tải K thể hiện 2 chiếc xe này đưa vào góp vốn từ năm 2011 đến năm 2018. Như vậy, hoạt động của 2 chiếc xe này liên quan đến nhiều doanh nghiệp, đơn vị khác như tiền xăng xe, vay ngân hàng, lợi nhuận, nghĩa vụ trả nợ...nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành thu thập và không đưa Công ty TNHH dịch vụ vận tải K vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng. Do phát sinh tình tiết mới liên quan đến vấn đề tài sản mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Để giải quyết triệt để vụ án, căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn chị Trương Thị Minh T, bị đơn anh Trần Ngọc Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng H, bà Phạm Thị C, đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H do người ông Nguyễn Công T trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn đúng quy định. Chị T, anh Q, bà H, bà C và ông T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T, bà Lương Thị N, ông Đoàn Hữu P, ông Phan Văn H, ông Lương S, ông Vũ Văn L vắng mặt nhiều lần, căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị T và anh Q thỏa thuận tình ly hôn nên cấp sơ thẩm đã quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn của chị T, anh Q là có cơ sở.

[2] Xét kháng cáo của chị Trương Thị Minh T yêu cầu tiếp tục giao con chung là cháu Trần Phú S cho chị trực tiếp nuôi dưỡng; xét kháng cáo của anh Trần Ngọc Q yêu cầu giao 02 con chung là cháu Trần Yến N và cháu Trần Phú S cho anh trực tiếp nuôi dưỡng. HĐXX thấy rằng: Chị T và anh Q có 03 người con chung là Trần Ngọc M, sinh ngày 09/9/2020; Trần Yến N, sinh ngày 15/11/2007; Trần Phú S, sinh ngày 18/7/2012. Con chung Trần Ngọc M đã trưởng thành nên chị T và anh Q không yêu cầu giải quyết. Chị T và anh Q đều có nguyện vọng nuôi dưỡng 02 con chung Trần Yến N và Trần Phú S. Cấp sơ thẩm giao cho chị T nuôi dưỡng cháu N và cháu S. Xét thấy, việc giao con chung cho cha hoặc mẹ nuôi phải xem xét toàn diện về mọi mặt. Hiện anh Q có công việc và thu nhập ổn định nên có điều kiện để nuôi con, cháu S là con trai đến nay đã được hơn 09 tuổi, từ trước đến nay cháu S ở tại nhà cùng anh Q, quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm cháu S có nguyện vọng ở với anh Q còn cháu Ngọc là con gái nên cần có sự chăm sóc tỉ mỉ của người mẹ, hơn nữa cháu N mong muốn ở với chị T. Do đó, HĐXX xét thấy cần giao cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu S, giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu N là phù hợp. Do đó, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo về yêu cầu nuôi con chung chị T và anh Q. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa, chị T,

anh Q đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng.

[3] Xét kháng cáo của chị Trương Thị Minh T và anh Trần Hữu Q về tài sản chung, nợ chung; kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc chị T và anh Q có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 550.000.000 đồng vay gốc và 98.015.500 đồng tiền lãi; bà Phạm Thị C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc chị T và anh Q có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng vay gốc; Công ty TNHH H do người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Công T kháng cáo yêu cầu buộc chị T và anh Q có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H số tiền 605.000.000 đồng, HĐXX thấy rằng: Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa, anh Q, chị T xuất trình Giấy xác nhận góp vốn đối với 02 xe ô tô xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-100.43, rơ moóc 77R-000.79, xe tải đầu kéo biển kiểm soát 77C-072.87, rơ moóc 77R-005.78 là tài sản chung của anh, chị đưa vào Công ty TNHH Dịch vụ vận tải K từ năm năm 2011 (xe tải BKS 77C-100.43, rơ moóc 77R-000.79) và năm 2014 (xe tải BKS 77C-072.87, rơ moóc 77R-005.78). Đến ngày 11/12/2018, anh Q, chị T mới thành lập Công ty TNHH vận tải và thương mại T. Như vậy, các khoản nợ tiền xăng dầu của 2 chiếc xe này đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn H trước ngày 11/12/2018 có liên quan đến Công ty TNHH Dịch vụ vận tải K cũng như để xác định nghĩa vụ chung của anh Q, chị T đối với 02 chiếc xe tải này nhưng cấp sơ thẩm không đưa Công ty TNHH Dịch vụ vận tải K vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được. Do đó cần phải hủy án sơ thẩm về quyết định phân chia tài sản chung và nợ chung. Chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại về phân chia tài sản chung và nợ chung theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần nên nguyên đơn chị Trương Thị Minh T, bị đơn anh Trần Ngọc Qg, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH H, bà Phạm Thị Hồng H, bà Phạm Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho chị T, anh Q, Công ty TNHH H, bà Phạm Thị Hồng H, bà Phạm Thị C đã nộp.

[6] Phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn –Luật sư ông Võ Hồng N có phần chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – Luật sư ông Trần Công L có phần chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Phát biểu của đại diện VKSND tỉnh Bình Định tại phiên tòa về việc tuân thủ theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 308; Điều 309, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần kháng cáo về yêu cầu nuôi con chung của bị đơn anh Trần Ngọc Q.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Trương Thị Minh T yêu cầu tiếp tục giao con chung là cháu Trần Phú S cho chị trực tiếp nuôi dưỡng.

#### **1. Về con chung:**

Giao cháu Trần Yến N, sinh ngày 15 tháng 11 năm 2007 cho chị Trương Thị Minh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng (hiện nay chị Trương Thị Minh T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Yến N).

Giao cháu Trần Phú S, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2012 cho anh Trần Ngọc Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng (hiện nay anh Trần Ngọc Q đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Phú S).

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T, anh Q không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

Chị Trương Thị Minh T, anh Trần Ngọc Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T. Khi cần thiết chị T và anh Q đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

**2. Hủy một phần bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 109/2021/HNGĐ-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định về phần chia sản chung, nợ chung. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định giải**



quyết sơ thẩm lại vụ án về phân chia tài sản chung và nợ chung theo đúng quy định của pháp luật.

**3.** Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

**4.** Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trả lại cho chị Trương Thị Minh T, anh Trần Ngọc Q mỗi người 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 0002525 ngày 11/3/2021 và 0002535 ngày 17/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P, tỉnh Bình Định.

Trả lại Công ty TNHH H, bà Phạm Thị Hồng H, bà Phạm Thị C mỗi người 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 0002533 ngày 17/3/2021, 0002545 ngày 22/3/2021, 0002544 ngày 22/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P, tỉnh Bình Định.

**5.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**6.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**7.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Nghĩa**